Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

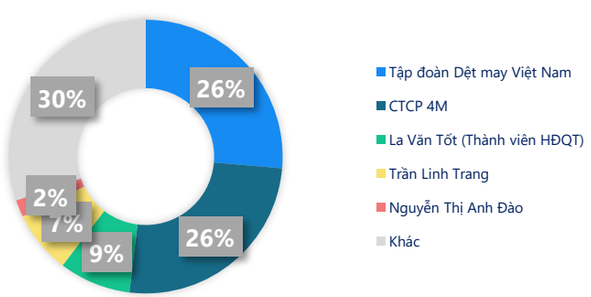
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

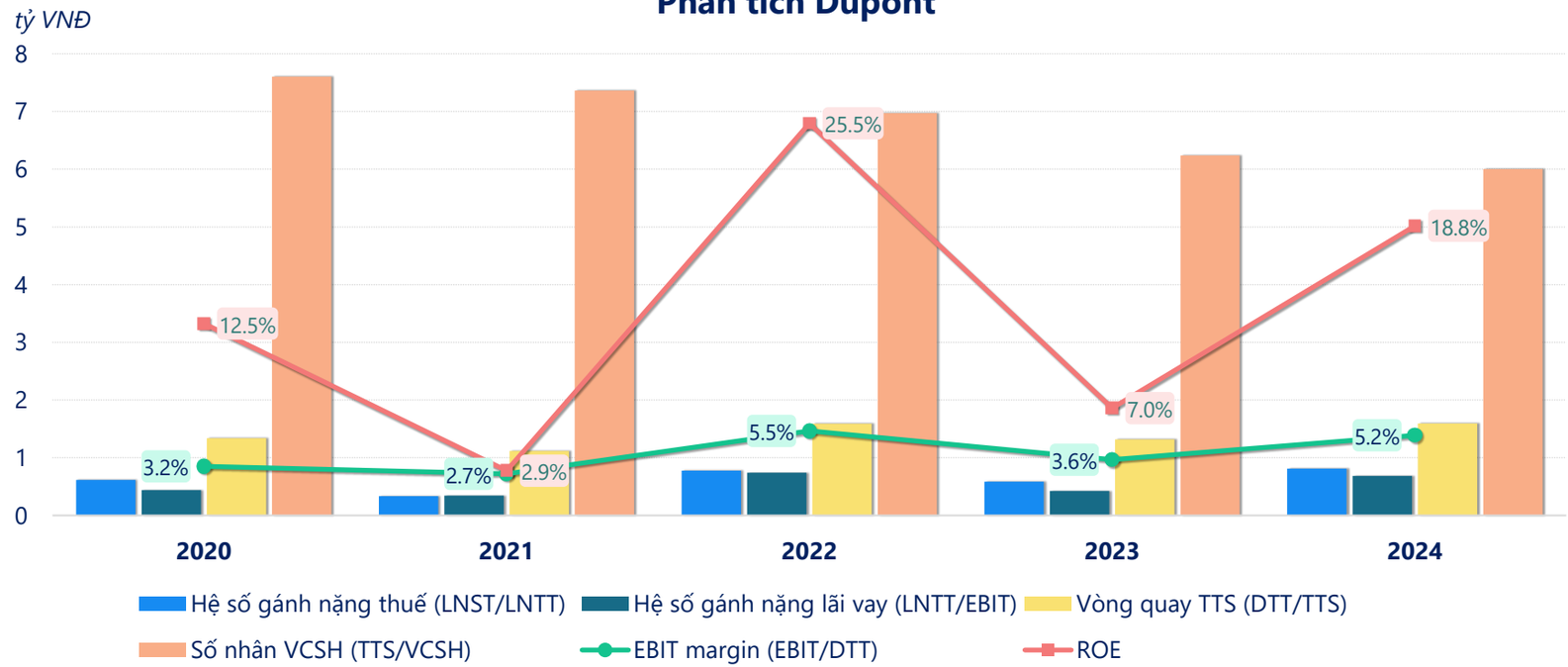
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,630 - 32,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	510
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.26)
EPS	4,258
P/E	6.0

	YTD	1T	3T	6T
MNB	-17.2%	-19.0%	2.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

4,632

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 888| 23.7%

LN sau thuế

2024

134

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 101| 301%

ROE

2024

18.8%

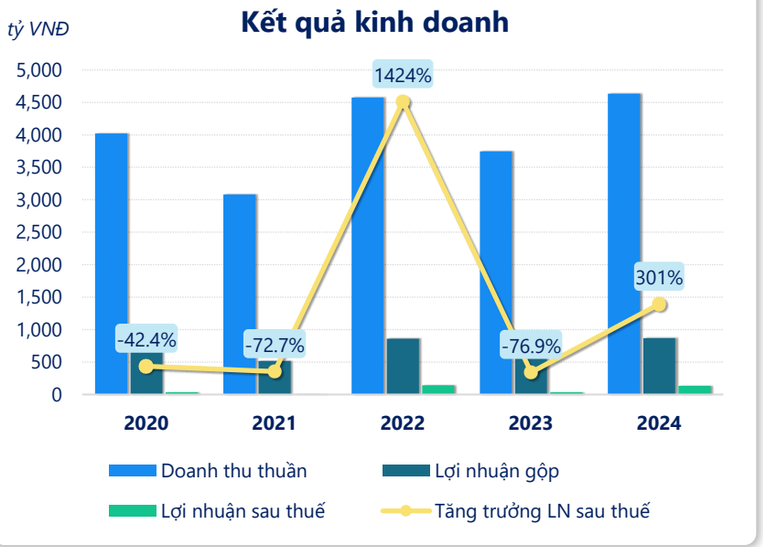
+/- YoY: ▲ 11.8%

ROA

2024

3.1%

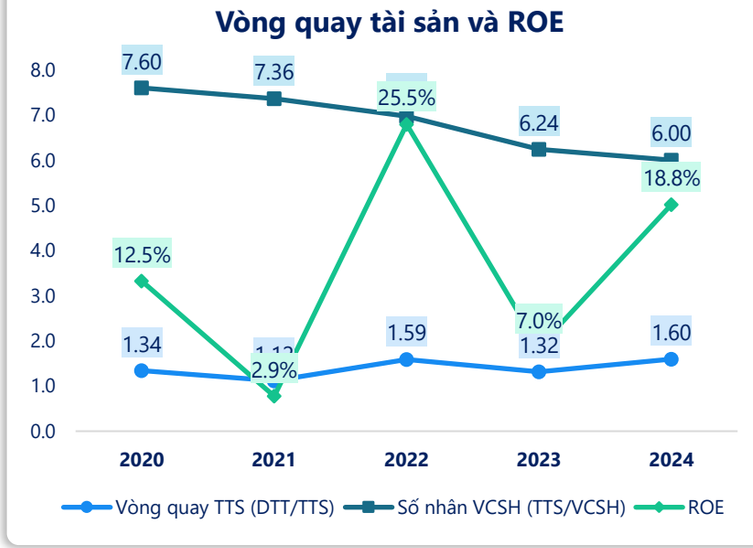
+/- YoY: ▲ 2.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.21%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

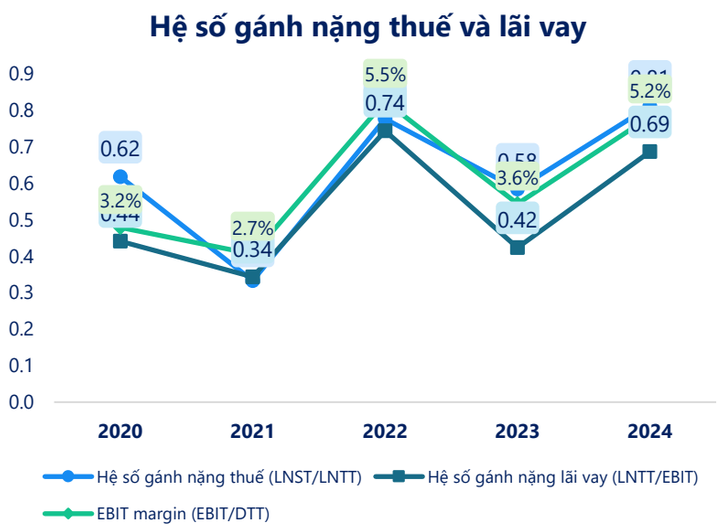
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.69**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **MNB** ghi nhận doanh thu thuần **4,632** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **134.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.7%** và **tăng 301%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

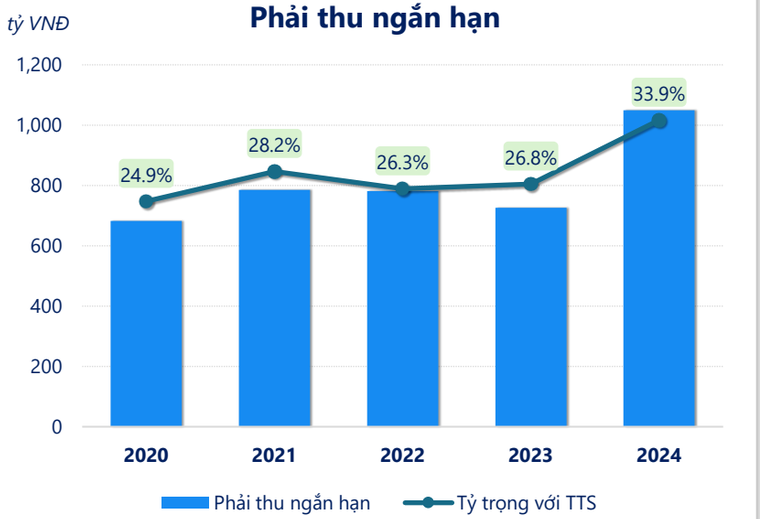


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.60**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

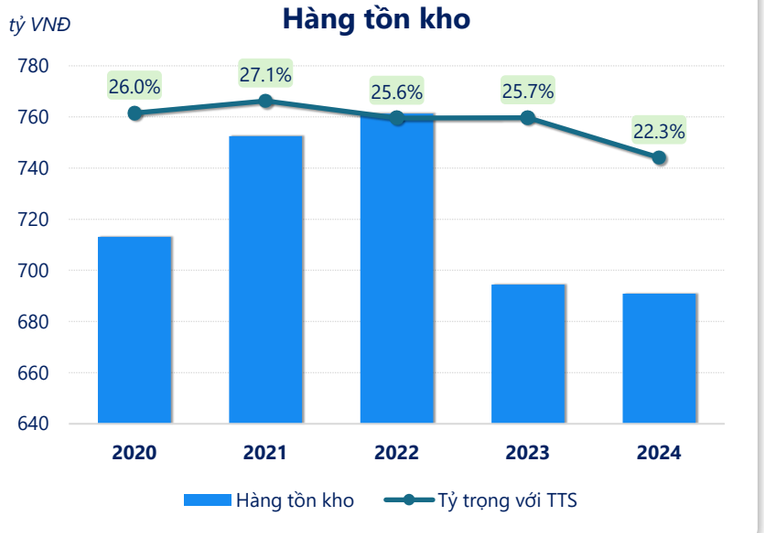
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.00** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

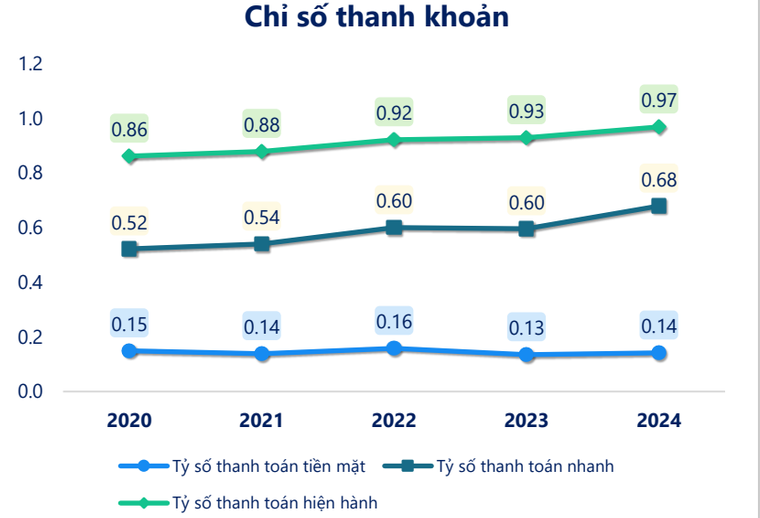
Phải thu ngắn hạn



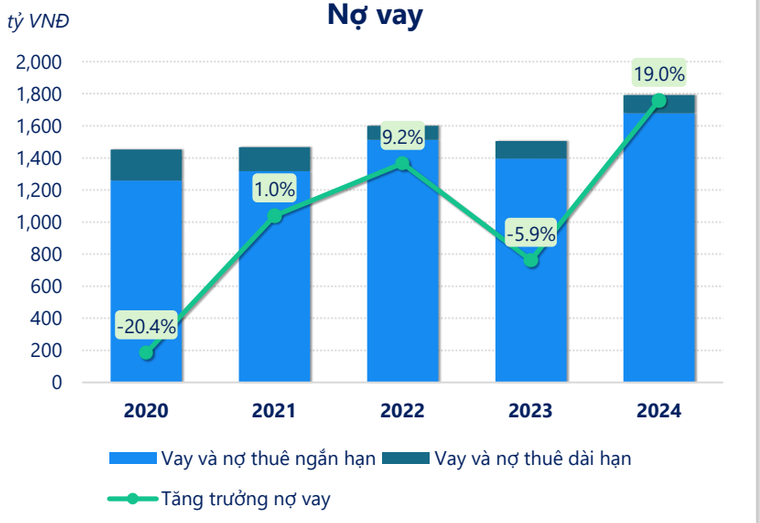
Hàng tồn kho



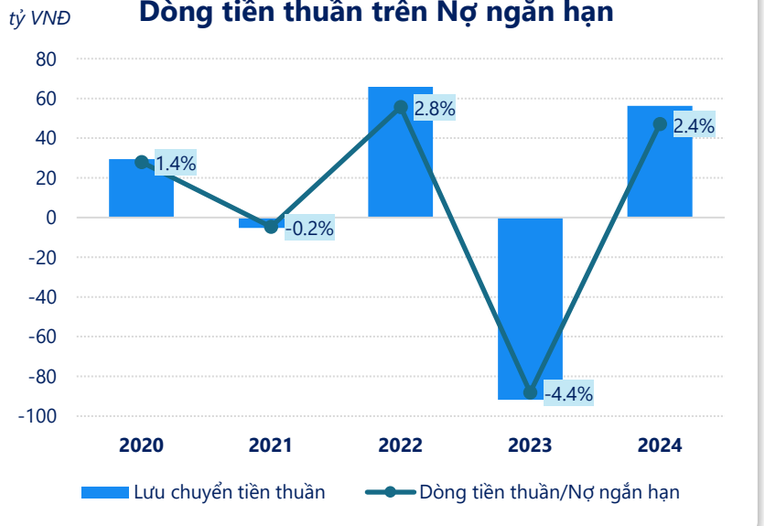
Chỉ số thanh khoản



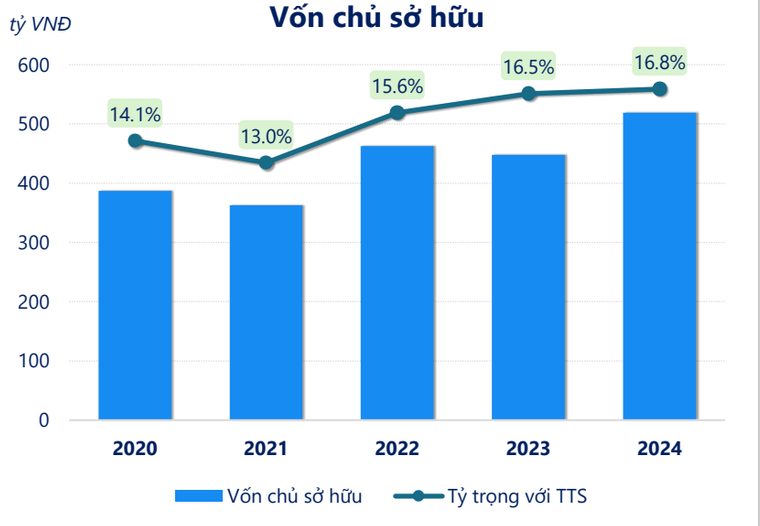
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP (UPCOM: MNB)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,156**	**2,707**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,368	1,936	22.3%
Tiền và tương đương tiền	340	281	20.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	119	-13.4%
Phải thu ngắn hạn	1,104	726	52.0%
Hàng tồn kho	684	694	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	138	116	19.4%
Tài sản dài hạn	**787**	**771**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	15.3	15.3	-0.4%
Tài sản cố định	602	581	3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.21	21.4	-75.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	80.9	82.3	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	**84.1**	**71.1**	**18.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,644	2,260	17.0%
Nợ ngắn hạn	**2,455**	**2,083**	**17.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,684	1,396	20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	230	18.5%
Nợ dài hạn	189	177	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	115	110	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**512**	**448**	**14.3%**
Vốn chủ sở hữu	**512**	**448**	**14.3%**
Vốn điều lệ	200	191	4.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,021**	**3,081**	**4,574**	**3,744**	**4,632**
Giá vốn hàng bán	3,298	2,564	3,715	3,098	3,765
Lợi nhuận gộp	**724**	**517**	**858**	**647**	**867**
Doanh thu HĐTC	41.7	33.6	85.0	65.0	69.6
Chi phí TC	74.7	71.0	155	125	124
Chi phí lãi vay	**71.7**	**54.7**	**64.6**	**78.1**	**75.8**
LN trong công ty LKLD	-13.4	-1.27	7.18	-0.72	1.42
Chi phí bán hàng	299	187	253	195	257
Chi phí QLDN	337	281	370	346	404
LN thuần từ HĐKD	**40.6**	**11.0**	**173**	**44.7**	**153**
Lợi nhuận khác	15.9	17.5	14.0	12.6	12.5
LN trước thuế	**56.5**	**28.6**	**187**	**57.4**	**166**
Lợi nhuận sau thuế	**34.9**	**9.50**	**145**	**33.5**	**134**
LNST của CĐ cty mẹ	**49.3**	**10.9**	**105**	**31.7**	**91.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	485	-4.95	121	83.0	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.8	7.37	-187	-2.90	-73.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-414	-7.63	132	-172	243
Tiền đầu kỳ	284	313	308	374	281
Lưu chuyển tiền thuần	**29.4**	**-5.22**	**65.8**	**-91.7**	**56.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.31	-0.07	-0.40	-0.77	0.13
Tiền cuối kỳ	313	308	374	281	337